

TỔNG CÔNG TY ĐỊA ỐC SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ ĐỊA ỐC SÀI GÒN CHỢ LỚN

-----oOo-----
MÃ SỐ THUẾ 0300445803

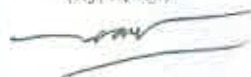
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. TSCĐ vô hình	227	0	0
- Nguyên giá	228	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
- Chi phí SXKD dở dang: dài hạn	241A	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chi phí dở dang dài hạn	241B	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	1,012,780,000	1,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1,012,780,000	1,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn: > 12 tháng	255A	0	0
- Trái phiếu: dài hạn	255B	0	0
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: > 12 tháng	255C	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	33,622,591	35,848,843
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	0	2,226,252
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	33,622,591	33,622,591
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262A	33,622,591	33,622,591
- Tài sản thuê thu nhập phải trả	262B	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế: dài hạn	263A	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn	263B	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	150,722,460,285	144,056,261,089
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	122,915,532,436	113,924,314,368
I. Nợ ngắn hạn	310	122,915,233,967	113,924,098,743
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	34,153,128,346	34,949,226,672
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2,664,848,489	442,811,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	153,768,383	1,715,549,908
4. Phải trả người lao động	314	43,913,000	516,704,368
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá: ngắn hạn	316A	0	0
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá: ngắn hạn	316B	0	0
- Phải trả nội bộ khác: ngắn hạn	316C	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	9,555,860,930	1,681,129,542
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	72,107,711,592	72,404,382,165
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3,295,997,901	718,980,762
- Các khoản đi vay: ngắn hạn	320A	3,295,997,901	718,980,762
- Nợ thuê tài chính: ngắn hạn	320B	0	0
- Mệnh giá trái phiếu: ngắn hạn	320C	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1,116,979,200	1,116,979,200
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa: ngắn hạn	321A	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: ngắn hạn	321B	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp: ngắn hạn	321C	0	0
- Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	321D	1,116,979,200	1,116,979,200
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	(176,973,874)	378,335,126
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn	330	298,469	215,625
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	298,469	215,625
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	0	0
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá: dài hạn	335A	0	0
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá: dài hạn	335B	0	0
- Phải trả nội bộ khác: dài hạn	335C	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341A	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	341B	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa: dài hạn	342A	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: dài hạn	342B	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp: dài hạn	342C	0	0
- Dự phòng phải trả khác: dài hạn	342D	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	27,806,927,849	30,131,946,721
1. Vốn chủ sở hữu	410	27,806,927,849	30,131,946,721
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	23,000,000,000	23,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	23,000,000,000	23,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	6,597,170,446	6,597,170,446
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1,790,242,597)	534,776,275
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	534,776,275	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	(2,325,018,872)	534,776,275
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421B1	(2,325,018,872)	534,776,275
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421B2	0	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	150,722,460,285	144,056,261,089

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ NGỌC LOAN

DƯƠNG HOÀNG DUYỄN



Lập, Ngày 30 tháng 06 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


LÊ THANH HẢI

Tên Doanh Nghiệp : CTY CP ĐẦU TƯ & ĐỊA ỐC SÀI GÒN CHỢ LỚN
Mã số thuế : 0300445803

Mã số thuế: 0300445803

Mẫu số: B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Toàn Công ty)

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Toàn Công Ty	
			6 tháng 2015	31-12-14
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	626,881,109	59,847,030,298
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10		626,881,109	59,847,030,298
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	123,469,194	51,838,354,973
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		503,411,915	8,008,675,325
6.1. Doanh thu HĐTC (chuyển nhượng CP)	21		0	2,747,500,000
6.2. Doanh thu HĐTC (Lãi tiền gửi)	21		368,184,651	438,093,193
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	176,991,777	156,392,496
Trong đó: Chi phí lãi vay			176,991,777	125,012,496
8. Chi phí bán hàng	24		47,856,243	113,861,685
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,808,808,885	6,024,397,242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,162,060,339)	4,899,617,095
11. Thu nhập khác	31		0	0
12. Chi phí khác	32		10,000,000	33,751,985
13. Lợi nhuận khác :	40		(10,000,000)	(33,751,985)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế :	50		(2,172,060,339)	4,865,865,110
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	152,958,533	1,071,264,941
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	5,815,715
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(2,325,018,872)	3,788,784,454
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	17,222

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lập, Ngày 30 tháng 06 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN THỊ NGỌC LOAN

DƯƠNG HOÀNG DUYÊN

LÊ THANH HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đến 30/06/2015 - Toàn Công ty

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Toàn Công Ty	
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	16,963,386,444	72,158,570,219
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(10,037,623,106)	(34,587,625,565)
03	3. Tiền trả cho người lao động	(7,527,989,260)	(7,861,364,574)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(10,000,000)	(104,283,328)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	0	(360,775,984)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10,970,870,677	156,872,410,924
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(30,177,440,363)	(176,420,453,573)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(19,818,795,608)	9,696,478,119
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	0	0
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	0	0
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	0	0
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	0	326,980,846
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(12,780,000)	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	9,060,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	261,267,803	425,114,026
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	248,487,803	9,812,094,872
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	0	0
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1,040,000,000	718,980,762
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(718,980,762)	(149,880,119)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính	0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	0	0
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	321,019,238	569,100,643
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	(19,249,288,567)	20,077,673,634
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	22,871,292,120	2,793,618,486
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	0	0
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	3,622,003,553	22,871,292,120

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ NGỌC LOAN

Kê Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

DƯƠNG HOÀNG DUYÊN

Lập, Ngày 30 tháng 06 năm 2015
CỔ PHẦN Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÊ THANH HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng Năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Loại hình công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Địa ốc - Xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng, sửa chữa nhà, kinh doanh Địa ốc, Tư vấn Thiết kế

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông Tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- * Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- * Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- * Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc
- * Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- * Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- * Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3- Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- * Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- * Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

* Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được ghi nhận theo giá gốc

* Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : ghi nhận theo giá gốc.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

* Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế

* Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

* Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi.

* Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu: số vốn thực góp của chủ sở hữu

* Thặng dư vốn cổ phần: số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành

* Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

* Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của HĐQT định của Đại hội đồng cổ đông.

10- Doanh thu và chi phí

* Doanh thu được ghi nhận khi :

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua và xác định phần công việc đã hoàn thành

- Không còn nắm giữ quyền quản lý như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

* Doanh thu tài chính được ghi nhận khi :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

* Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

* Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ

* Thuế thu nhập doanh nghiệp: 22%

* Các loại thuế khác theo quy định hiện hành

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	0	0
1. Tiền mặt		
- Tiền mặt	208,139,426	165,678,000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,413,864,127	22,705,614,120
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3,622,003,553	22,871,292,120

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu;		
- Tổng giá trị trái phiếu;		
- Các khoản đầu tư khác;		
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu;		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	5,350,000,000	0
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;		
- Đầu tư vào đơn vị khác;	4,013,780,000	4,001,000,000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;		
- Các giao dịch trong yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.		

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.		
3. Phải thu của khách hàng	0	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	17,032,099,298	22,306,394,269
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	13,125,105,000	13,125,105,000
Cty CP Đầu Tư XD và TM Đông Tây HĐ04 ngày 21/12/2012 - Góp vốn khu D(AP-AK)	13,125,105,000	13,125,105,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3,906,994,298	9,181,289,269
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	411,919,188	485,432,188
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	289,562,688	289,562,688
+Trần Thế Phong - Tiền đất HBC HĐ03/HĐGV/02	245,512,688	245,512,688
+Nguyễn Đăng Khuê-Tiền đấtTTNhất HĐ76/HĐCENNĐ/00	44,050,000	44,050,000
- Các khoản phải thu từ khách hàng khác	122,356,500	195,869,500
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	0	

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
4. Phải thu khác	0	
a) Ngắn hạn		

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Kỳ cược, kỳ quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác

43,100,000	43,100,000
10,832,000	32,830,000
(194,365,000)	(794,365,000)
(614,243,082)	75,930,000

Cộng

- b) Dài hạn
- Phải thu về cổ phần hoá;
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Kỳ cược, kỳ quỹ;
 - Cho mượn;
 - Các khoản chi hộ;
 - Phải thu khác

Cộng

Chỉ tiêu

Cuối năm	Đầu năm
0	0
3,224,451,881	3,224,451,881
3,224,451,881	3,224,451,881

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

Chỉ tiêu

Cuối năm	Đầu năm
-----------------	----------------

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

Chỉ tiêu

Cuối năm	Đầu năm
0	0
105,718,763,634	88,890,505,527

7. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hoá;
- Hàng gửi đi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

733,000	733,000
90,364,782,841	73,536,524,734
15,353,247,793	15,353,247,793

Chỉ tiêu

Cuối năm	Đầu năm
-----------------	----------------

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu

Cuối năm	Đầu năm
-----------------	----------------

- b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm;
- XDCB;
- Sửa chữa.

Cộng

- Chi tiết cho từng công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị d.cụ ql	TSCĐ hữu hình	Tổng cộng
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:	0	0	0	0	0	0
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm			1,235,862,143	79,146,000	0	1,315,008,143
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm			1,235,862,143	79,146,000	0	1,315,008,143
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	1,315,008,143					1,315,008,143
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	1,315,008,143					1,315,008,143
Giá trị còn lại	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	(1,315,008,143)		1,235,862,143	79,146,000		
- Tại ngày cuối năm	(1,315,008,143)		1,235,862,143	79,146,000		

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:	0	0	0	0	0
Nguyên giá	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0

Chỉ tiêu	Nhà cửa, kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện v/t	D.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:							
Nguyên giá	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:	0	0	0	0
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	0	0	0	0
Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	0	0	0	0
Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Tồn thất do suy giảm giá trị	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
13. Chi phí trả trước	0	0
a) Ngắn hạn	0	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	0	2,226,252
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác		2,226,252
Cộng	0	2,226,252
14. Tài sản khác	581,714,367	33,622,591
a) Ngắn hạn	548,091,776	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	548,091,776	0
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		
b) Dài hạn	33,622,591	33,622,591
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33,622,591	33,622,591

Chỉ tiêu	Giá trị cuối năm	Số cơ khả năng trả nợ cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị đầu năm
15. Vay và nợ thuê tài chính					
a) Vay ngắn hạn (NHNN và PTNT)	3,295,997,901	0	3,295,997,901	718,980,762	718,980,762
b) Vay dài hạn					
Cộng	3,295,997,901	0	0	0	718,980,762
	Tổng khoản t.toán tiền thuế TC năm nay	Trả tiền lãi thuế năm nay	Trả nợ gốc năm nay	Tổng khoản t.toán tiền thuế TC năm trước	Trả tiền lãi thuế năm trước

c) Các khoản nợ thuê tài chính					
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

Chỉ tiêu	Gốc cuối năm	Lãi cuối năm	Gốc đầu năm	Lãi đầu năm
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				

Cộng				
Chỉ tiêu				
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan				

Chi tiêu	Kỳ này	Số có khả năng trả nợ kỳ này	Kỳ trước	Số có khả năng trả nợ kỳ trước
16. Phải trả người bán	0	0	0	0
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	34,153,128,346		34,949,226,672	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	29,140,187,270		29,429,029,770	
CTy TNHH MTV Phát Triển & Kinh Doanh Nhà HĐ1861 ngày 01/12/05AP-AK	23,109,360,231		23,109,360,231	
Cty CP Địa Ốc Thủ Thiêm HĐ07 ngày 24/12/08PLâm	6,030,827,039		6,319,669,539	
- Phải trả cho các đối tượng khác	5,012,941,076		5,520,196,902	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	34,153,128,346	0	34,949,226,672	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	0	0	0	0
Các đối tượng khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	0	0	0	0

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	0	0	0	0
a) Phải nộp		0		
- Thuế giá trị gia tăng	1,639,770,360	1,215,511,773	2,990,291,818	130,266,880
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		152,958,533		
- Thuế thu nhập cá nhân	75,779,548	24,713,607	76,991,652	23,501,503
- Thuế tài nguyên				
- Tiền nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		5,000,000	5,000,000	
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác				
Cộng	1,715,549,908	1,398,183,913	3,072,283,470	153,768,383
b) Phải thu	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

Chỉ tiêu	Giá trị cuối năm	Lãi suất cuối năm	Kỳ hạn cuối năm	Giá trị đầu năm	Lãi suất đầu năm	Kỳ hạn đầu năm
21. Trái phiếu phát hành	0	0	0	0	0	0
21.1. Trái phiếu thường	0	0	0	0	0	0
a) Trái phiếu phát hành	0	0	0	0	0	0
- Loại phát hành theo mệnh giá;	0	0	0	0	0	0
- Loại phát hành có chiết khấu;	0	0	0	0	0	0
- Loại phát hành có phụ trội;	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:	0	0	0	0	0	0
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:	0	0	0	0	0	0
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:	0	0	0	0	0	0
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;	0	0	0	0	0	0
c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:	0	0	0	0	0	0
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;	0	0	0	0	0	0
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu;	0	0	0	0	0	0
d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:	0	0	0	0	0	0
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;	0	0	0	0	0	0

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

0 0 0 0 0 0

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

0 0 0 0 0 0

Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

0 0 0 0 0 0

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

0 0 0 0 0 0

Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu

chuyển đổi;

0 0 0 0 0 0

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

0 0 0 0 0 0

Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

0 0 0 0 0 0

Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

0 0 0 0 0 0

Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

0 0 0 0 0 0

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

0 0 0 0 0 0

Mệnh giá;

0 0 0 0 0 0

Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

0 0 0 0 0 0

Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

0 0 0 0 0 0

Giá trị đã mua lại trong kỳ;

0 0 0 0 0 0

Chỉ tiêu

Cuối năm

Đầu năm

0

0

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

1,116,979,200

1,116,979,200

Cộng

1,116,979,200

1,116,979,200

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

Cộng

0

0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0

0

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

0

0

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

0

0

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

0

0

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0

0

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
25. Vốn chủ sở hữu	0	0		0	0
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Số dư đầu năm trước	20,000,000,000	5,160,522,749	1,247,208,474	903,187,935	27,310,919,158
- Tăng vốn trong năm trước	3,000,000,000				3,000,000,000
- Lãi trong năm trước				3,788,784,454	3,788,784,454
- Tăng khác			189,439,223		189,439,223
- Tăng khác					0
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong năm trước				(4,157,196,114)	(4,157,196,114)
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
- Giảm khác					
- Giảm khác					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	23,000,000,000	5,160,522,749	1,436,647,697	534,776,275	30,131,946,721
- Tăng vốn trong năm nay					0
- Lãi trong năm nay					0
- Tăng khác					
- Tăng khác					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay				(2,325,018,872)	(2,325,018,872)
- Giảm khác					
- Giảm khác					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	23,000,000,000	5,160,522,749	1,436,647,697	(1,790,242,597)	27,806,927,849
Chi tiêu				Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				0	0
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)				12,067,500,000	12,067,500,000
- Vốn góp của các đối tượng khác				10,932,500,000	10,932,500,000
Cộng				23,000,000,000	23,000,000,000
Chi tiêu				Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				0	0
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				23,000,000,000	23,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm				23,000,000,000	23,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm				0	0
+ Vốn góp giảm trong năm				0	0
+ Vốn góp cuối năm				23,000,000,000	23,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia				0	0
Chi tiêu				Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu				230,000	230,000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành				230,000	230,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				0	0
+ Cổ phiếu phổ thông					
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)				0	0

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	230,000	230,000
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	100,000	100,000
đ) Cổ tức	0	0
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	0	0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	0	0
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	0	0
- Quỹ đầu tư phát triển:	0	0
Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	0	0
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể	0	0
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	0	0
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	0	0
28. Nguồn kinh phí	0	0
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0
Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	0	0
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0
- Trên 5 năm;	0	0
b) Tài sản nhận giữ hộ	0	0
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
c) Ngoại tệ các loại	0	0
d) Kim khí quý, đá quý	0	0
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	0	0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

0

0

Chi tiêu

Năm nay

Năm trước

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo

cáo kết quả hoạt động kinh doanh

0

0

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

0

0

a) Doanh thu

626,881,109

59,847,030,298

Doanh thu bán hàng (hoạt động xây dựng)

310,854,028

19,518,058,437

Doanh thu cung cấp dịch vụ;

359,226,364

10,466,817,808

Doanh thu kinh Doanh BĐS đầu tư

(43,199,283)

29,862,154,053

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Cộng

626,881,109

59,847,030,298

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền

nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác

biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo

thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong

tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

0

0

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;

- Giảm giá hàng bán;

- Hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

123,469,194

51,838,354,973

Giá vốn của hàng hóa đã bán

(111,975,374)

19,462,272,787

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

231,359,847

9,349,168,440

Giá vốn kinh Doanh nhà (dự án)

4,084,721

23,026,913,746

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán;

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

123,469,194

51,838,354,973

4. Doanh thu hoạt động tài chính

0

0

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;

368,184,651

438,093,193

- Lãi bán các khoản đầu tư;

2,747,500,000

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

- Lãi chênh lệch tỷ giá;

- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán;

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

368,184,651

3,185,593,193

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;

176,991,777

125,012,496

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;

- Chi phí tài chính khác;

31,380,000

Cộng

176,991,777

156,392,496

6. Thu nhập khác

0

0

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Lãi do đánh giá lại tài sản;

- Tiền phạt thu được;

- Thuế được giảm;

0

- Các khoản khác.			
Cộng		0	0
7. Chi phí khác		0	0
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			7,020,985
- Các khoản khác.	10,000,000		26,731,000
Cộng	10,000,000		33,751,985
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	2,856,665,128		6,138,258,927
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,808,808,885		6,024,397,242
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;			
Chi phí nhân viên quản lý	2,808,808,885		3,768,052,741
- Các khoản chi phí QLDN khác.			2,256,344,501
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	47,856,243		113,861,685
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;			
Chi phí nhân viên	47,856,243		113,861,685
- Các khoản chi phí bán hàng khác.			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi giảm khác.			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	4,204,241,691		6,636,187,581
- Chi phí nhân công;	6,388,998,629		1,623,646,974
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;			71,163,352
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;			184,607,720
- Chi phí khác bằng tiền.			2,214,512,086
Cộng	10,593,240,320		10,730,117,713
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	152,958,533		1,071,264,941
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	152,958,533		1,071,264,941
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33,622,591		33,622,591
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	33,622,591		33,622,591
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	0		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	0		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	0		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	0		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	0		
Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	0		0
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai			
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;			
- Chuyển giao dịch phi tiền tệ khác			
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng;			
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ;	3,295,997,901		718,000,000
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	3,295,997,901		718,000,000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;			
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;			

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

718,980,762

149,880,119

718,980,762

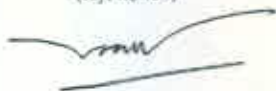
149,880,119

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên);
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1);
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ NGỌC LOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



DƯƠNG HOANG DUYÊN



Lập, Ngày 30 tháng 06 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÊ THANH HẢI

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

Tài khoản	Tên tài khoản	Nợ đầu kỳ	Có đầu kỳ	Ps nợ	Ps có	Nợ cuối kỳ	Có cuối kỳ
111	Tiền mặt	165,678,000	0	16,482,262,343	16,439,800,917	208,139,426	0
1111	Tiền mặt VND	165,678,000	0	16,482,262,343	16,439,800,917	208,139,426	0
112	Tiền gửi ngân hàng	22,705,614,120	0	133,036,741,676	152,328,491,669	3,413,864,127	0
1121	Tiền gửi ngân hàng ACB	1,037,697	0	392,626,613	362,782,000	30,882,310	0
1121A	NH/TM CP Đông Á - Chi nhánh Quận 5	41,002,244	0	6,597,217,899	6,460,697,488	177,522,655	0
1121A1	NH/Đầu tư và Phát triển TP.HCM	454,113,876	0	349,105,223	743,231,434	59,987,665	0
1121B	NH/Công Thương Chi nhánh 1 TP.HCM	5,043,957	0	200,106,471	183,060,875	22,089,553	0
1121C	NH/TMCP Bưu Điện Liên Việt	0	0	0	0	0	0
1121E	NH/No và Phát triển Nông thôn, Chi nhánh Q10	5,149,889	0	100,175,900	0	105,325,789	0
1121M3	HDBank Nguyễn Đình Chiểu - TP.HCM	9,162,484	0	31,431	374,000	8,819,915	0
1121R1	NH/Đông Á - Chi nhánh 5 - TP.HCM	1,995,730	0	5,604,876,324	5,111,816,908	495,055,146	0
1121R2	NH/Đông Á - Chi nhánh 5 - TP.HCM - Ký quỹ	0	0	13,994,095	0	13,994,095	0
1121V1	NH/TMCP Sài Gòn PGD Tân Phước	154,884,864	0	8,034,633,815	8,170,318,243	19,200,436	0
1121V2	NH/TMCP Sài Gòn PGD Tân Phước - Tiết kiệm	2,000,000,000	0	6,000,000,000	8,000,000,000	0	0
1121X	NH/TMCP VPBank CN Sài Gòn	11,501,665	0	46,192	85,800	11,462,057	0
1121Y1	NH/TMCP Hàng Hải - PGD Mỹ Toàn	12,149,389	0	36,839,505,460	36,815,344,274	36,310,575	0
1121Y2	NH/TMCP Hàng Hải - PGD Mỹ Toàn - Tiết kiệm	0	0	22,500,000,000	22,500,000,000	0	0
1121Z1	NH/No và PTNT chi nhánh 5	229,572,325	0	40,054,422,253	37,850,780,647	2,433,213,931	0
1121Z2	NH/No và PTNT chi nhánh 5 - Tiết kiệm	19,780,000,000	0	6,350,000,000	26,130,000,000	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	5,350,000,000	0	5,350,000,000	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	5,350,000,000	0	5,350,000,000	0
12811	Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	0	0	5,350,000,000	0	5,350,000,000	0
12811A	NH/No và PTNT chi nhánh 5	0	0	5,350,000,000	0	5,350,000,000	0
131	Phải thu khách hàng	22,791,826,457	443,026,625	9,393,458,840	16,963,387,144	17,444,018,486	2,665,146,958
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	22,306,394,269	442,811,000	9,399,292,957	16,895,625,417	17,032,099,298	2,664,848,489
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động SXKD	22,306,394,269	442,811,000	9,399,292,957	16,895,625,417	17,032,099,298	2,664,848,489
131111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động SXKD (VND)	22,306,394,269	442,811,000	9,399,292,957	16,895,625,417	17,032,099,298	2,664,848,489
1312	Phải thu dài hạn khách hàng	485,432,188	215,625	-5,834,117	67,761,727	411,919,188	298,469
13121	Phải thu dài hạn khách hàng: hoạt động SXKD	485,432,188	215,625	-5,834,117	67,761,727	411,919,188	298,469
131211	Phải thu dài hạn khách hàng: hoạt động SXKD (VND)	485,432,188	215,625	-5,834,117	67,761,727	411,919,188	298,469
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	1,178,100,971	630,009,195	548,091,776	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	0	0	1,178,100,971	630,009,195	548,091,776	0
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	0	0	1,178,100,971	630,009,195	548,091,776	0

Tài khoản	Mô tả tài khoản	Trợ đầu tư	Cổ đầu tư	Ps nợ	Ps cơ	Nợ cuối kỳ	Cơ cuối kỳ
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ: HD SX	0	0	1,178,100,971	630,009,195	548,091,776	0
136	Phải thu nội bộ	7,409,872,161	357,105,000	13,093,177,937	12,366,547,268	9,483,236,761	1,703,838,931
1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	240,000,000	0	0	240,000,000	0	0
1361XNTK	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	240,000,000	0	0	240,000,000	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	7,169,872,161	357,105,000	13,093,177,937	12,126,547,268	9,483,236,761	1,703,838,931
13681	Phải thu nội bộ khác: ngắn hạn	2,169,872,161	357,105,000	13,093,177,937	12,126,547,268	9,483,236,761	1,703,838,931
13681XN1	Phải thu nội bộ khác: ngắn hạn	6,730,586,578	357,105,000	12,835,335,845	12,073,880,600	8,838,775,754	1,703,838,931
13681XNTK	Phải thu nội bộ khác: ngắn hạn	439,285,583	0	257,842,092	52,666,668	644,461,007	0
138	Phải thu khác	4,077,916,881	1,615,000,000	638,400,000	60,398,000	4,105,218,881	1,064,300,000
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	3,224,451,881	0	0	0	3,224,451,881	0
13811	Tài sản thiếu chờ xử lý: tiền	3,224,451,881	0	0	0	3,224,451,881	0
1388	Phải thu khác	853,465,000	1,615,000,000	638,400,000	60,398,000	880,767,000	1,064,300,000
13881	Phải thu ngắn hạn khác	853,465,000	1,615,000,000	638,400,000	60,398,000	880,767,000	1,064,300,000
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HD SXKD	853,465,000	1,615,000,000	638,400,000	60,398,000	880,767,000	1,064,300,000
1388112	Các khoản chi hộ	32,830,000	0	38,400,000	60,398,000	60,132,000	49,300,000
1388118	Phải thu ngắn hạn HD SXKD khác	820,635,000	1,615,000,000	600,000,000	0	820,635,000	1,015,000,000
141	Tạm ứng	11,575,303	371,442,513	6,003,562,228	4,504,652,347	2,021,611,137	882,568,466
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	11,575,303	371,442,513	6,003,562,228	4,504,652,347	2,021,611,137	882,568,466
152	Nguyên liệu, vật liệu	0	0	4,170,377,065	4,170,377,065	0	0
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	0	0	4,077,504,694	4,077,504,694	0	0
1522	Vật liệu phụ	0	0	14,754,546	14,754,546	0	0
1523	Nhiên liệu	0	0	78,117,825	78,117,825	0	0
153	Công cụ, dụng cụ	733,000	0	116,773,361	116,773,361	733,000	0
1531	Công cụ, dụng cụ	733,000	0	116,773,361	116,773,361	733,000	0
154	Chi phí SXKD dở dang	73,536,524,734	0	20,583,367,301	3,755,109,194	90,364,782,841	0
1541	Chi phí SXKD dở dang: ngắn hạn	73,536,524,734	0	20,583,367,301	3,755,109,194	90,364,782,841	0
156	Hàng hóa	15,353,247,793	0	0	0	15,353,247,793	0
1567	Hàng hóa bất động sản	15,353,247,793	0	0	0	15,353,247,793	0
211	Tài sản cố định hữu hình	1,315,008,143	0	0	0	1,315,008,143	0
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1,235,862,143	0	0	0	1,235,862,143	0
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	79,146,000	0	0	0	79,146,000	0
214	Hao mòn tài sản cố định	0	1,315,008,143	0	0	0	1,315,008,143
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	1,315,008,143	0	0	0	1,315,008,143
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc	0	1,315,008,143	0	0	0	1,315,008,143
228	Đầu tư khác	4,001,000,000	0	12,780,000	0	4,013,780,000	0
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1,000,000,000	0	12,780,000	0	1,012,780,000	0
2288	Đầu tư khác	3,001,000,000	0	0	0	3,001,000,000	0
22881	Đầu tư khác: ngắn hạn	3,001,000,000	0	0	0	3,001,000,000	0
242	Chi phí trả trước	2,226,252	0	0	2,226,252	0	0
2422	Chi phí trả trước: dài hạn	2,226,252	0	0	2,226,252	0	0
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33,622,591	0	0	0	33,622,591	0

Tai khoản	Tên tài khoản	Nợ đầu kỳ	Có đầu kỳ	Ps nợ	Ps có	Nợ cuối kỳ	Có cuối kỳ
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	43,100,000	0	0	0	43,100,000	0
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược; ngắn hạn	43,100,000	0	0	0	43,100,000	0
331	Phải trả cho người bán	281,145,160	34,949,226,672	11,808,836,900	5,207,492,695	6,086,391,039	34,153,128,346
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	281,145,160	34,949,226,672	11,808,836,900	5,207,492,695	6,086,391,039	34,153,128,346
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	281,145,160	34,949,226,672	11,808,836,900	5,207,492,695	6,086,391,039	34,153,128,346
331111	Phải trả ngắn hạn người bán: HD SXKD (VND)	281,145,160	34,949,226,672	11,808,836,900	5,207,492,695	6,086,391,039	34,153,128,346
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,039,811,037	1,715,549,908	3,072,283,470	1,398,183,913	1,152,129,069	153,768,383
3331	Thuế GTGT phải nộp	0	1,639,770,360	2,990,291,818	1,215,511,773	265,276,565	130,266,880
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	0	1,639,770,360	2,990,291,818	1,215,511,773	265,276,565	130,266,880
333111	Thuế GTGT phải nộp hàng trong nước: HD SXKD	0	1,639,770,360	2,990,291,818	1,215,511,773	265,276,565	130,266,880
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,039,811,037	0	0	152,958,533	886,852,504	0
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	75,779,548	76,991,652	24,713,607	0	23,501,503
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	5,000,000	5,000,000	0	0
33388	Các loại thuế khác	0	0	5,000,000	5,000,000	0	0
3339	Phí lệ phí, các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
33392	Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0
33393	Các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
334	Phải trả người lao động	0	516,704,368	6,882,293,831	6,409,502,483	0	13,913,000
3341	Phải trả công nhân viên	0	516,704,368	2,149,812,092	1,677,020,724	0	43,913,000
3348	Phải trả người lao động khác	0	0	4,732,481,739	4,732,481,759	0	0
336	Phải trả nội bộ	357,105,000	7,409,872,161	12,176,547,268	12,903,177,937	1,703,838,931	9,483,236,761
3361	Phải trả nội bộ: ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	357,105,000	7,409,872,161	12,176,547,268	12,903,177,937	1,703,838,931	9,483,236,761
33681	Phải trả nội bộ khác: ngắn hạn	357,105,000	7,409,872,161	12,176,547,268	12,903,177,937	1,703,838,931	9,483,236,761
33681XN1	Phải trả nội bộ khác: ngắn hạn	357,105,000	6,730,586,578	12,073,880,600	12,835,335,845	1,703,838,931	8,838,775,754
33681XN1K	Phải trả nội bộ khác: ngắn hạn	0	679,285,583	102,666,668	67,842,092	0	644,461,007
338	Phải trả, phải nộp khác	12,239,761	72,099,069,194	2,145,404,642	9,191,549,146	583,730,119	79,716,704,056
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	6,125,387,381	678,259,027	0	0	5,447,128,354
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	11,564,860	22,920,880	0	11,356,020
3383	Bảo hiểm xã hội	2,023,762	0	313,316,084	296,999,690	18,340,156	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	52,195,646	52,195,646	0	0
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	22,846,130	22,846,130	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	1,681,129,542	314,058,082	8,188,789,470	0	9,555,860,930
33871	Doanh thu chưa thực hiện: ngắn hạn	0	1,681,129,542	314,058,082	8,188,789,470	0	9,555,860,930
338711	Doanh thu ngắn hạn nhận trước	0	1,681,129,542	314,058,082	8,188,789,470	0	9,555,860,930
3388	Phải trả, phải nộp khác	10,215,999	64,292,552,271	753,164,813	607,797,330	565,389,963	64,702,358,752
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10,215,999	64,200,474,868	753,164,813	607,797,330	565,389,963	64,610,281,349
338811	Phải trả, phải nộp khác: HD SXKD	10,215,999	64,200,474,868	753,164,813	607,797,330	565,389,963	61,850,281,349
338812	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HD Đầu tư	0	0	0	0	0	2,760,000,000
33882	Phải trả, phải nộp dài hạn khác	0	92,077,403	0	0	0	92,077,403
338821	Phải trả, phải nộp dài hạn khác: HDSXKD	0	92,077,403	0	0	0	92,077,403

Tài khoản	Mã tài khoản	Mô tả tài khoản	Có đầu kỳ	P/s đầu kỳ	S/C	Nợ cuối kỳ	Có cuối kỳ
341		Vay và nợ thuế tài chính	0	718,980,762	3,295,997,901	0	3,295,997,901
3411		Các khoản đi vay	0	718,980,762	3,295,997,901	0	3,295,997,901
34111		Các khoản đi vay ngắn hạn	0	718,980,762	3,295,997,901	0	3,295,997,901
341111		Các khoản đi vay ngắn hạn: tiền Việt Nam	0	718,980,762	3,295,997,901	0	3,295,997,901
341112		Vay ngắn hạn NH No và PTNT chi nhánh Quận 5	0	718,980,762	3,295,997,901	0	3,295,997,901
341113		Vay ngắn hạn NH TMCP Bưu Điện Liên Việt-CN HCM	0	718,980,762	3,295,997,901	0	3,295,997,901
352		Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0
3522		Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	1,116,979,200	0	0	1,116,979,200
35221		Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: ngắn hạn	0	1,116,979,200	0	0	1,116,979,200
353		Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23,340,168	401,675,294	7,480,000	185,646,319	8,672,445
3531		Quỹ khen thưởng	20,495,164	130,502,748	7,480,000	60,707,416	0
3532		Quỹ phúc lợi	2,845,004	64,683,532	0	88,927,917	8,672,445
3534		Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	206,489,014	0	36,010,986	0
411		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	23,000,000,000	0	0	23,000,000,000
4111		Vốn góp của chủ sở hữu	0	23,000,000,000	0	0	23,000,000,000
41111		Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	0	23,000,000,000	0	0	23,000,000,000
411111		Vốn góp của công ty mẹ	0	12,067,500,000	0	0	12,067,500,000
411112		Vốn góp của các đối tượng khác	0	10,932,500,000	0	0	10,932,500,000
414		Quỹ đầu tư phát triển	0	6,597,170,446	0	0	6,597,170,446
4141		Quỹ đầu tư phát triển	0	5,160,522,749	0	0	5,160,522,749
4142		Quỹ dự phòng tài chính	0	1,436,647,697	0	0	1,436,647,697
421		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	534,776,275	1,069,593,024	2,370,909,799	580,667,202
4211		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	0	0	0	0	534,776,275
4212		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	0	534,776,275	534,816,749	2,370,909,799	45,890,927
511		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	626,881,109	626,881,109	0	0
5111		Doanh thu bán hàng hóa	0	310,854,028	310,854,028	0	0
51111		Doanh thu bán hàng hóa: bên ngoài	0	0	310,854,028	0	0
5113		Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	359,226,364	0	0
51131		Doanh thu cung cấp dịch vụ: bên ngoài	0	0	359,226,364	0	0
5117		Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0	(43,199,283)	0	0
512		Doanh thu bán hàng nội bộ	0	0	0	0	0
5121		Doanh thu bán hàng hóa	0	0	3,631,640,000	0	0
5122		Doanh thu bán hàng nội bộ (loại trừ)	0	0	(3,631,640,000)	0	0
515		Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	368,184,651	0	0
5151		Lãi tiền cho vay, tiền gửi	0	0	368,096,038	0	0
5152		Lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	88,613	0	0
621		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	0	0	4,204,241,691	0	0
622		Chi phí nhân công trực tiếp	0	0	6,388,998,629	0	0
627		Chi phí sản xuất chung	0	0	6,358,487,206	0	0
6271		Chi phí nhân viên sản xuất	0	0	6,358,487,206	0	0
632		Gia vốn hàng bán	0	0	123,469,194	0	0

Tài khoản	Tên tài khoản	Nợ đầu kỳ	Có đầu kỳ	Ps nợ	Ps có	Nợ cuối kỳ	Có cuối kỳ
5321	Giữ vốn hàng bán: hàng hóa, thành phẩm	0	0	123,469,194	123,469,194	0	0
53211	Giá vốn hàng bán: hàng hóa	0	0	3,755,109,194	3,755,109,194	0	0
53212	Giá vốn hàng bán hàng hóa (loại trừ)			(3,631,640,000)	(3,631,640,000)		
535	Chi phí tài chính	0	0	176,991,777	176,991,777	0	0
5352	Chi phí lãi vay	0	0	176,991,777	176,991,777	0	0
541	Chi phí bán hàng	0	0	47,856,243	47,856,243	0	0
5411	Chi phí nhân viên	0	0	47,856,243	47,856,243	0	0
542	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	2,808,848,106	2,808,848,106	0	0
6421	Chi phí nhân viên quản lý	0	0	2,808,848,106	2,808,848,106	0	0
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
7111	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	0	0	0	0	0	0
811	Chi phí khác	0	0	10,000,000	10,000,000	0	0
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	0	0	10,000,000	10,000,000	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	152,958,533	152,958,533	0	0
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	152,958,533	152,958,533	0	0
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	3,854,901,381	3,854,901,381	0	0
9111	Xác định kết quả kinh doanh xây lắp	0	0	4,519,661,700	4,519,661,700	0	0
9113A	Xác định kết quả kinh doanh dịch vụ: Tư vấn Thiết kế	0	0	445,927,725	445,927,725	0	0
9117	Xác định kết quả kinh doanh bất động sản	0	0	2,520,951,956	2,520,951,956	0	0
9117	Xác định kết quả kinh doanh (loại trừ)			(3,631,640,000)	(3,631,640,000)		
Tổng cộng:		153,161,586,561	153,161,586,561	275,942,568,031	275,942,568,031	165,781,100,238	165,781,100,238

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Dương Hoàng Duyên

Lập ngày 30 Tháng 6 Năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ ĐÀO TẠO
BÀI GÒN CHỢ MỚI



Lê Thanh Hải